

PHỤ LỤC**Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 đoạn Km14+000 đến Km50+889
theo hình thức BOT****Trạm thu phí Km16+905***(Kèm theo văn bản số /CĐBVN-TC ngày /12/2023
của Cục Đường bộ Việt Nam)**Đơn vị tính: Đồng*

Nhóm	Phương tiện	Loại vé	Mức giá bao gồm 10% thuế GTGT	Mức giá áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	Ghi chú
I	Mức giá vé chung				
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt	41.000	40.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	59.000	58.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	87.000	85.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	140.000	137.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	200.000	196.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé tháng	1.230.000	1.208.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	1.770.000	1.738.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	2.610.000	2.563.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	4.200.000	4.124.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	6.000.000	5.891.000	
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé quý	3.321.000	3.261.000	
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	4.779.000	4.692.000	
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	7.047.000	6.919.000	
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	11.340.000	11.134.000	
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	16.200.000	15.905.000	
II	Mức giá giảm khu vực lân cận				
II.1	Mức giá giảm 50% tại Trạm T1 và Trạm T2				
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt	20.000	19.000	(1)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	29.000	28.000	(1)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	43.000	42.000	(1)

Nhóm	Phương tiện	Loại vé	Mức giá bao gồm 10% thuế GTGT	Mức giá áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	Ghi chú
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	70.000	69.000	(1)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	100.000	98.000	(1)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé tháng	600.000	589.000	(1)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	870.000	854.000	(1)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	1.290.000	1.267.000	(1)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	2.100.000	2.062.000	(1)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	3.000.000	2.945.000	(1)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé quý	1.620.000	1.591.000	(1)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	2.349.000	2.306.000	(1)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	3.483.000	3.420.000	(1)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	5.670.000	5.567.000	(1)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	8.100.000	7.953.000	(1)
II.2	Thu bổ sung tại trạm T1 và Trạm T2 áp dụng cho đối tượng đã được giảm giá 50% Trạm T2, trạm T1				
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt	21.000	20.000	(2)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	30.000	29.000	(2)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	44.000	43.000	(2)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	70.000	69.000	(2)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	100.000	98.000	(2)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé tháng	630.000	619.000	(2)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	900.000	884.000	(2)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	1.320.000	1.296.000	(2)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	2.100.000	2.062.000	(2)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	3.000.000	2.945.000	(2)

Nhóm	Phương tiện	Loại vé	Mức giá bao gồm 10% thuế GTGT	Mức giá áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	Ghi chú
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé quý	1.701.000	1.670.000	(2)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	2.430.000	2.386.000	(2)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	3.564.000	3.499.000	(2)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	5.670.000	5.567.000	(2)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	8.100.000	7.953.000	(2)
II.3	Loại vé được giảm 30% Trạm T1				
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt	28.000	27.000	(3)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	41.000	40.000	(3)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	61.000	60.000	(3)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	98.000	96.000	(3)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	140.000	137.000	(3)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé tháng	840.000	825.000	(3)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	1.230.000	1.208.000	(3)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	1.830.000	1.797.000	(3)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	2.940.000	2.887.000	(3)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	4.200.000	4.124.000	(3)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé quý	2.268.000	2.227.000	(3)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	3.321.000	3.261.000	(3)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	4.941.000	4.851.000	(3)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	7.938.000	7.794.000	(3)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	11.340.000	11.134.000	(3)
II.4	Thu bổ sung tại Trạm T2 áp dụng cho đối tượng đã được giảm giá 30% Trạm T1				
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé lượt	13.000	12.000	(4)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé lượt	18.000	17.000	(4)

Nhóm	Phương tiện	Loại vé	Mức giá bao gồm 10% thuế GTGT	Mức giá áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	Ghi chú
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé lượt	26.000	25.000	(4)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé lượt	42.000	41.000	(4)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé lượt	60.000	59.000	(4)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé tháng	390.000	383.000	(4)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé tháng	540.000	530.000	(4)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé tháng	780.000	766.000	(4)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé tháng	1.260.000	1.237.000	(4)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé tháng	1.800.000	1.767.000	(4)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	Vé quý	1.053.000	1.034.000	(4)
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	Vé quý	1.458.000	1.431.000	(4)
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	Vé quý	2.106.000	2.068.000	(4)
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	Vé quý	3.402.000	3.340.000	(4)
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	Vé quý	4.860.000	4.772.000	(4)

Ghi chú:

(1): Mức giá giảm khu vực lân cận đối với phương tiện theo phương án nêu tại Phụ lục 02 , Phụ lục Hợp đồng số 17/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 28/5/2018 của Dự án;

(2): Mức giá giảm khu vực lân cận đối với phương tiện theo phương án nêu tại Phụ lục 05 , Phụ lục Hợp đồng số 17/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 28/5/2018 của Dự án;

(3): Mức giá giảm khu vực lân cận đối với phương tiện theo phương án nêu tại Phụ lục 03 , Phụ lục Hợp đồng số 17/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 28/5/2018 của Dự án;

(4): Mức giá giảm khu vực lân cận đối với phương tiện theo phương án nêu tại Phụ lục 04 , Phụ lục Hợp đồng số 17/PLHĐ.BOT-BGTVT ngày 28/5/2018 của Dự án;